

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
**TRƯỜNG THPT TRƯỜNG CHINH**

**THÔNG BÁO**  
**Công khai thông tin về cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục phổ thông**  
**Năm học 2023-2024**  
(Biểu mẫu 11 kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

| STT        | Nội dung                                                                           | Số lượng | Bình quân<br>Số m <sup>2</sup> /học<br>sinh |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Số phòng học</b>                                                                |          |                                             |
| <b>II</b>  | <b>Loại phòng học</b>                                                              |          |                                             |
| 1          | Phòng học kiên cố                                                                  | 45       |                                             |
| 2          | Phòng học bán kiên cố                                                              |          |                                             |
| 3          | Phòng học tạm                                                                      |          |                                             |
| 4          | Phòng học nhờ                                                                      |          |                                             |
| 5          | Số phòng học bộ môn                                                                | 06       |                                             |
| 6          | Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)                               |          |                                             |
| 7          | Bình quân lớp/ phòng học                                                           | 55/45    | 1,2                                         |
| 8          | Bình quân học sinh/ lớp                                                            | 2472/55  | 44,9                                        |
| <b>III</b> | <b>Số điểm trường</b>                                                              |          |                                             |
| <b>IV</b>  | <b>Tổng số diện tích đất (m<sup>2</sup>)</b>                                       | 21030    | 8,51                                        |
| <b>V</b>   | <b>Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m<sup>2</sup>)</b>                            | 1974,7   | 0,8                                         |
| <b>VI</b>  | <b>Tổng diện tích các phòng</b>                                                    | 2903     | 1,17                                        |
| 1          | Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )                                              | 2430     | 0,98                                        |
| 2          | Diện tích phòng học bộ môn (m <sup>2</sup> )                                       | 399,4    | 0,16                                        |
| 3          | Diện tích phòng chuẩn bị (m <sup>2</sup> )                                         | 43,5     |                                             |
| 3          | Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )                                               | 147,2    | 0,06                                        |
| 4          | Diện tích nhà tập đa năng<br>(Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m <sup>2</sup> ) |          |                                             |
| 5          | Diện tích phòng hoạt động Đoàn, phòng truyền thống (m <sup>2</sup> )               | 101      |                                             |
| <b>VII</b> | <b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu<br/>(Đơn vị tính: bộ)</b>                    | 387      | Số bộ/lớp                                   |
| 1          | Khối lớp 12                                                                        | 167      | ~ 9                                         |
| 2          | Khối lớp 11                                                                        | 107      | ~ 6                                         |



| STT  | Nội dung                                                                  | Số lượng | Bình quân |
|------|---------------------------------------------------------------------------|----------|-----------|
| 3    | Khối lớp 10                                                               | 113      | ~ 6       |
| 4    | Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)                       |          |           |
| VIII | <b>Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập</b> (Đơn vị tính: bộ) | 147      |           |

| IX | Tổng số thiết bị đang sử dụng        |    | Số thiết bị/lớp |
|----|--------------------------------------|----|-----------------|
| 1  | Ti vi                                | 07 |                 |
| 2  | Cát xét                              | 08 |                 |
| 3  | Đầu Video/đầu đĩa                    |    |                 |
| 4  | Máy chiếu OverHead/projector/vật thể | 45 |                 |
| 5  | Bảng tương tác                       | 05 |                 |

|    | Nội dung | Số lượng (m <sup>2</sup> ) |
|----|----------|----------------------------|
| X  | Nhà bếp  | 41,2 (căn tin)             |
| XI | Nhà ăn   | 307,97 (căn tin)           |

|      | Nội dung                        | Số lượng phòng, tổng diện tích (m <sup>2</sup> ) | Số chỗ | Diện tích bình quân/chỗ |
|------|---------------------------------|--------------------------------------------------|--------|-------------------------|
| XII  | Phòng nghỉ cho học sinh bán trú | 15<br>756m <sup>2</sup>                          |        |                         |
| XIII | Khu nội trú                     |                                                  |        |                         |

| XIV | Nhà vệ sinh             | Dùng cho giáo viên | Dùng cho học sinh |        | Số m <sup>2</sup> /học sinh |        |
|-----|-------------------------|--------------------|-------------------|--------|-----------------------------|--------|
|     |                         |                    | Chung             | Nam/Nữ | Chung                       | Nam/Nữ |
| 1   | Đạt chuẩn vệ sinh*      | 5                  |                   | 4/4    |                             | 0.09   |
| 2   | Chưa đạt chuẩn vệ sinh* |                    |                   |        |                             |        |

(\*Theo Quyết định số 12/2011/QĐ-BGĐT ngày 28/3/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu-điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

|       | Nội dung                                     | Có | Không |
|-------|----------------------------------------------|----|-------|
| XV    | Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh             | x  |       |
| XVI   | Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)           | x  |       |
| XVII  | Kết nối internet (FTTH)                      | x  |       |
| XVIII | Trang thông tin điện tử (website) của trường | x  |       |
| XIX   | Tường rào xây                                | x  |       |

Ngày 15 tháng 8 năm 2023

**HIỆU TRƯỞNG**



**Trịnh Duy Trọng**